

# THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VIỆT NAM NHÌN DƯỚI GÓC ĐỘ CUNG, CẦU

TS NGUYỄN XUÂN QUANG\*

**X**ây dựng và tạo lập một hệ thống thị trường đồng bộ, thông suốt là một trong những nội dung cơ bản của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Trong hệ thống thị trường đó, thị trường khoa học, công nghệ (KH,CN) là một thành tố không thể thiếu được của nền kinh tế thị trường. Thực tế ngày càng chứng tỏ rằng, KH,CN có sự đóng góp rất lớn vào quá trình tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia và doanh nghiệp (DN). Do đó, việc thúc đẩy nhanh chóng quá trình hình thành và phát triển thị trường này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, đến nay, thị trường KH,CN ở Việt Nam vẫn ở trong tình trạng sơ khai, rời rạc, gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế.

Nói đến thị trường, phải nói đến các yếu tố cấu thành nên thị trường. *Trước hết, đó là hàng hoá.* Thị trường KH,CN cũng vậy. Sản phẩm ở đây là các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất và đời sống. Cũng giống như các loại hàng hoá khác, hàng hoá KH,CN cũng có hai thuộc tính: *giá trị sử dụng* và *giá trị hàng hoá*. Giá trị sử dụng của loại hàng hoá này là sự thoả mãn nhu cầu nào đó của người mua. Nó thể hiện tính hữu dụng của sản phẩm và sự quyết định của tính hữu dụng này có thể trao đổi được hay không. Giá trị của hàng hoá là lượng chi phí lao động xã hội cần thiết để tạo ra nó và là cơ sở để hình thành nên giá cả. Nhờ hai thuộc tính trên mà sản phẩm KH,CN trở thành hàng hoá và được đem trao đổi trên thị trường. Hàng hoá

KH,CN cũng được phân thành hai loại: *sản phẩm khoa học* và *sản phẩm công nghệ*. Sản phẩm khoa học về cơ bản là vô hình. Người này, nhóm này cảm nhận thấy nhưng nhóm kia không nhận biết được. Sản phẩm khoa học rất khó lượng giá, khó tính toán chính xác bằng tiền. Thông thường, tính hữu dụng của loại sản phẩm này không phát huy tác dụng ngay mà phải qua một thời gian dài sử dụng mới được kiểm chứng, được thể hiện dưới dạng các kết quả nghiên cứu khoa học về đổi mới cơ chế, chính sách, các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các dự báo khoa học v.v. Vì thế, để có thể bán được, người cung ứng loại hàng hoá này phải cố gắng đến mức tối đa làm cho sản phẩm khoa học của mình tăng tính "sờ thấy được" nhằm tạo lòng tin với người mua. Điều đó giải thích vì sao sản phẩm khoa học rất khó bán và người mua nếu có nhu cầu phải đặt hàng trước. Tuy nhiên, vẫn chưa có gì để đảm bảo chắc chắn rằng người cung ứng sản phẩm sẽ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của người mua. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều đề tài khoa học cấp nhà nước, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, sau khi nghiệm thu xong không sử dụng được do tính ứng dụng thấp, gây lãng phí về nguồn lực. Thị trường đầu ra cho loại sản phẩm này rất hạn hẹp, khách hàng chủ yếu là nhà nước.

Khác với sản phẩm khoa học, sản phẩm công nghệ có hai dạng: *sản phẩm hữu hình*

\* Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng.

và sản phẩm vô hình. Phần hữu hình là các máy móc, thiết bị công nghệ mới có tính ưu việt hơn máy móc, thiết bị công nghệ cũ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá hoặc dịch vụ khiến cho khách hàng không thể không quan tâm. Phần hữu hình có giá cả ấn định trên thị trường, tuân thủ theo quy tắc thuận mua, vừa bán. Phần vô hình là phần phức tạp nhất. Sản phẩm loại này rất khó nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể nhận biết qua các lợi ích mang lại, ví dụ như các phần mềm ứng dụng, bí quyết công nghệ, kiểu dáng công nghiệp, các mẫu mã thiết kế, các sản phẩm bản quyền... Giá cả của nó trên thị trường tùy thuộc vào cấp độ lợi ích đem đến cho người sử dụng.

Như vậy, dù được thể hiện dưới các hình thái khác nhau nhưng hàng hoá KH,CN đều giống nhau ở một điểm: nhất thiết chúng phải thoả mãn nhu cầu nào đó của người mua. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các sản phẩm này muốn bán được trước hết đều phải có tính hữu dụng; sau đó, có khả năng sinh lời.

*Yếu tố thứ hai, đó là quan hệ cung - cầu.* Ở nước ta hiện nay, nguồn cung về sản phẩm KH,CN bao gồm:

*Thứ nhất,* đó là hệ thống các trường đại học, các viện nghiên cứu của các bộ, ngành trung ương và địa phương. Theo thống kê, ở nước ta hiện có 165 trường đại học và khoảng 1.200 tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ; trong đó, 60% tổ chức nói trên thuộc cơ quan, đơn vị nhà nước. Hàng năm, số công trình KH,CN được nghiên cứu triển khai tương đối nhiều nhưng kết quả cho thấy các sản phẩm đầu ra ít có sản phẩm được coi là hàng hoá, rất khó trao đổi trên thị trường do các sản phẩm đó tính ứng dụng thấp. Nói cách khác là ít có khả năng sinh lời nên không được quan tâm.

*Thứ hai,* các DN tự đầu tư, nghiên cứu

sản xuất máy móc thiết bị mới. Các sản phẩm tạo ra chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất - kinh doanh của DN mà không được thương mại hoá, mặt khác, do chưa phải chịu áp lực của cạnh tranh nên các DN Việt Nam chưa quan tâm đến đổi mới công nghệ và chưa coi đó là yếu tố quyết định trong phát triển DN. Chi tiêu của khu vực DN cho nghiên cứu và triển khai chỉ chiếm dưới 30% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai trên cả nước. Rất ít các DN có cơ sở nghiên cứu riêng. Các nhà KH,CN ở Việt Nam hiện nay, chủ yếu làm việc tại các viện và các cơ sở nghiên cứu, số làm việc tại các DN rất ít. Trong khi đó, ở Trung Quốc, 40% cán bộ nghiên cứu KH,CN làm việc tại các DN vừa và lớn. Bởi vậy, mức độ đóng góp của các DN cho sự phát triển thị trường KH,CN ở Việt Nam còn rất khiêm tốn.

*Thứ ba,* nguồn cung từ nước ngoài thông qua việc nhập khẩu thiết bị, máy móc công nghệ mới của các DN trong nước. Trong xu thế mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, nguồn cung này ngày càng tăng. Song do khó khăn về nguồn lực tài chính nên mức độ nhập khẩu các thiết bị, máy móc công nghệ mới của các DN Việt Nam còn hạn chế. Hơn nữa, do thói quen tâm lý kinh doanh theo lối "ăn xổi ở thì", chưa tính đến chiến lược phát triển lâu dài nên các DN cũng không mặn mà lắm với việc thay đổi thiết bị công nghệ mới. Trong thời gian qua, ước tính mỗi năm, nước ta nhập khẩu thiết bị công nghệ mới chiếm 10% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong khi đó, ở các nước phát triển là khoảng 40%.

Về phương diện cầu, ở nước ta hiện nay, nguồn cầu về sản phẩm KH,CN bao gồm:

*Trước hết,* đó là Nhà nước. Trong những năm qua, ngân sách nhà nước phải bỏ ra hàng trăm triệu USD để đặt hàng với các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ. Sản phẩm mà Nhà nước đặt hàng thường là các kết quả nghiên cứu khoa học cơ bản phục vụ cho việc hoạch định chiến lược,

chính sách phát triển kinh tế - xã hội mang tầm quốc gia hoặc địa phương. Đây là lượng cầu tuy không lớn nhưng tương đối ổn định và ít biến động.

*Hai là*, đó là các DN sản xuất - kinh doanh. Về phương diện lý thuyết, đây là lượng cầu rất tiềm tàng. Bởi lẽ, trong xu thế hội nhập và cạnh tranh gay gắt như hiện nay, việc đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh là điều kiện sống còn của DN. Theo con số thống kê chưa đầy đủ, hiện nay có đến 90% hợp đồng chuyển giao công nghệ là do các DN FDI thực hiện. Đối với các DN Việt Nam, sức cầu về các hợp đồng chuyển giao công nghệ không lớn. Nguyên do là các DN Việt Nam chưa lấy việc đổi mới công nghệ làm công cụ chủ yếu để thúc đẩy sản xuất, tăng sức cạnh tranh. Mặt khác, cũng phản ánh năng lực hấp thụ công nghệ yếu kém của các DN Việt Nam. Kết quả khảo sát 40 DN ở Hải Phòng vừa qua cho thấy, mức đầu tư của DN cho đổi mới công nghệ thiết bị là rất thấp (chiếm khoảng 3% doanh thu hàng năm). Trên thực tế, với môi trường kinh doanh như hiện nay, công nghệ ít có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các DN Việt Nam. Chính vì vậy, cầu về sản phẩm KH,CN của các DN không tăng là một trong những nguyên nhân làm cho thị trường KH,CN ở nước ta chậm phát triển.

*Ba là*, đó là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, để nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam, khu vực nông nghiệp, nông thôn là địa bàn ứng dụng nhiều công nghệ nhất và cũng là nơi có nhiều phát minh sáng chế về công nghệ nhất. Giống như trong lĩnh vực công nghiệp, trong sản xuất nông nghiệp, KH,CN là yếu tố mang tính đột phá làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng nông sản. Chỉ tính riêng giai đoạn 2000-2005, ngành Nông nghiệp đã thực hiện 387 dự án giống với tổng số vốn 2.691 tỉ đồng, áp dụng

công nghệ mới để xây dựng cánh đồng 50 triệu/ha, áp dụng tiến bộ KH,CN vào quy trình chăm bón - thu hoạch - bảo quản nhằm tăng giá trị của hàng hoá nông sản. Điều đó chứng tỏ nông nghiệp, nông thôn ở nước ta là một thị trường tiêu thụ các sản phẩm KH,CN đầy tiềm năng, gắn liền với sự sống còn của nền sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh đang có sự cạnh tranh gay gắt trên quy mô toàn cầu về hàng hoá nông sản.

Như vậy, *muốn phát triển thị trường KH,CN, phải tạo lập quan hệ cung - cầu*. Hiện nay, cung, cầu gặp nhau dưới hình thức các chợ công nghệ và thiết bị quốc gia, các sàn giao dịch công nghệ của các địa phương, chương trình chế tạo thiết bị theo mẫu của nước ngoài với giá rẻ để bán cho các DN có nhu cầu. Trong những năm qua, sự gắn kết này không thông suốt và mang tính cát cứ. Các DN vào chợ chủ yếu là mua máy móc, thiết bị công nghệ mới mà chưa tìm kiếm các bản quyền sáng chế, hoặc tìm gặp các nhà nghiên cứu để đặt hàng là các hợp đồng nghiên cứu và triển khai. Sở dĩ như vậy vì các DN hiện nay ở nước ta đa số là các DN vừa và nhỏ, sản phẩm công nghệ đưa vào sản xuất là các sản phẩm công nghệ cao, muốn ứng dụng được phải thay đổi một cách căn bản máy móc, thiết bị, thậm chí nhà xưởng với chi phí rất tốn kém. Do tiềm lực tài chính yếu nên việc đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ còn hạn chế, dẫn tới làm giảm lượng cầu về sản phẩm KH,CN. Thêm vào đó, nhiều DN chưa thực sự cố nhu cầu về đổi mới công nghệ vì vẫn nhận được sự bao cấp, bảo hộ của Nhà nước, không chịu sức ép của cạnh tranh. Với các tổ chức KH,CN nhà nước, số đề tài nghiên cứu sát với nhu cầu thực tiễn còn ít và gặp nhiều trở ngại do thiếu vốn để thực hiện. Nhiều tổ chức KH,CN chưa chủ động gặp gỡ các DN để tìm kiếm các hợp đồng nghiên cứu hiệu quả. Việc quảng bá, chào hàng, kêu gọi các giao dịch từ đối tác bằng các phương

thức như báo chí, phát thanh, truyền hình, mạng internet... chưa làm được nhiều. Thực trạng đó đã góp phần làm cho thị trường KH,CN ở nước ta không phát triển được.

Sự phân tích trên cho thấy, để phát triển thị trường KH,CN, phải sử dụng các giải pháp cả ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm tác động vào nhân tố cung, cầu. Đây được coi là điểm nhấn để gia tốc sự phát triển thị trường KH,CN ở nước ta. Theo đó:

*Một là*, thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của khu vực DN. Ở đây, DN có vai trò đặc biệt quan trọng trên thị trường KH,CN. DN giữ vai trò vừa là cung, vừa là cầu của thị trường này. Sự tồn tại và phát triển thị trường KH,CN ở nước ta gắn liền với sự phát triển của các DN, đặc biệt là các DN thuộc khu vực tư nhân, các DN vừa và nhỏ. Thời gian qua, chính sách đầu tư của Nhà nước mới chỉ tập trung vào khu vực DNNN, vào các tập đoàn kinh tế lớn mà chưa quan tâm nhiều đến các DN vừa và nhỏ, các DN thuộc khu vực tư nhân. Hệ thống thị trường ở Việt Nam cho đến nay chưa thực sự là thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Một số lĩnh vực vẫn mang tính độc quyền, tập trung ở khu vực kinh tế nhà nước. Mặc dù nền kinh tế nước ta đã tham gia hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới nhưng các DN Việt Nam nói chung chưa phải chịu áp lực lớn của cạnh tranh. Vấn đề cấp thiết đặt ra trong lúc này là phải sửa đổi cơ chế, chính sách để thúc đẩy cạnh tranh, buộc các DN muốn tồn tại và phát triển phải luôn quan tâm đến đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ. Nhà nước phải sử dụng các biện pháp kích cầu tiêu dùng các sản phẩm KH,CN như sửa đổi cơ chế về tài chính, tín dụng, cho vay ưu đãi để khuyến khích các DN mua sắm máy móc, thiết bị công nghệ mới. Hiện nay, Nhà nước đã cho phép thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Hoạt động của Quỹ cần tập trung vào việc hỗ trợ đổi mới công nghệ,

sáng tạo các sản phẩm công nghệ mà nước ta đang có nhu cầu cấp thiết. Thực hiện tốt việc khuyến khích các DN đầu tư cho việc nghiên cứu, triển khai, đổi mới công nghệ.

*Hai là*, phải làm cho cung, cầu gặp nhau. Do tính chất đặc thù của sản phẩm, khác với thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường KH,CN không có hình hài rõ rệt. Nó là thị trường “đóng”, không có tính phổ biến, chỉ giới hạn ở một số đối tượng cung ứng và tiêu dùng nhất định. Do đó, cần làm cho thị trường này mang tính phổ quát bằng việc thiết lập hệ thống thông tin công nghệ và các tổ chức trung gian, môi giới và quảng bá công nghệ, chào hàng bằng nhiều hình thức. Hệ thống thông tin phải thông suốt cả chiều dọc và chiều ngang. Giống như thị trường chứng khoán, thị trường KH,CN cũng đòi hỏi phải có một đội ngũ những người môi giới công nghệ theo hướng chuyên nghiệp hoá để giáp nối cho cung - cầu gặp nhau.

*Ba là*, kiện toàn hệ thống pháp luật về KH,CN. Hiện nay, ở Việt Nam tuy đã có pháp luật về sở hữu trí tuệ, về hợp đồng chuyển giao công nghệ song vẫn còn nhiều bất cập. Trong nhiều trường hợp, các tranh chấp về vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, về hợp đồng chuyển giao công nghệ được xử lý nửa vời, làm nản lòng các chủ thể tham gia thị trường. Vì vậy, cần củng cố hệ thống toà án, trọng tài xử lý các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch trên thị trường KH,CN nhằm tạo độ tin cậy để tăng số lượng các chủ thể tham gia thị trường, tức là làm tăng lượng cung và cầu về sản phẩm KH,CN.

*Bốn là*, đổi mới quản lý nhà nước và chính sách đầu tư cho KH,CN. Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc hoạch định chính sách, điều tiết thị trường. Trong điều kiện thị trường KH,CN còn sơ khai, vai trò của Nhà nước rất quan trọng, là “bà đỡ” để thị trường này ra đời và phát triển. Trước hết là tổ chức thực hiện Nghị định số

115/2005/NĐ-CP ngày 05-9-2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ, chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ đã có đủ điều kiện sang định hướng thị trường, gắn kết quả nghiên cứu với ứng dụng. Nghị định số 115/2005/NĐ-CP được ví như một “cú huých” thúc đẩy các tổ chức nghiên cứu KH,CN tăng nguồn

cung về các sản phẩm KH,CN. Bên cạnh đó, cần phải đổi mới cơ chế đặt hàng, đầu thầu các sản phẩm nghiên cứu từ nguồn vốn ngân sách nhà nước nhằm lựa chọn được các đơn vị tổ chức đủ năng lực nghiên cứu chế tạo sản phẩm KH,CN theo mục tiêu chương trình KH,CN của địa phương và quốc gia trong từng thời kỳ □

\* \* \* \* \*

## **MẤY NHẬN THỨC VỀ CHÍNH PHỦ...**

*(Tiếp theo trang 20)*

của công dân như: duy trì trật tự xã hội, quản lý hộ tịch, hộ khẩu; cấp giấy phép kinh doanh,... Các dịch vụ này chỉ do các cơ quan hành chính nhà nước cung cấp cho người dân thông qua việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

- Dịch vụ công cộng là loại dịch vụ nhằm thoả mãn các nhu cầu thiết yếu, các quyền cơ bản của công dân trong việc hưởng thụ các của cải vật chất và tinh thần của xã hội như y tế, giáo dục, điện, nước sinh hoạt... Loại dịch vụ này, nhà nước có thể trực tiếp cung cấp thông qua các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc uỷ quyền cho các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước thực hiện.

Việc thực hiện các dịch vụ công hành chính cho xã hội, tuy chính phủ và các cơ quan của chính phủ không phải là chủ thể duy nhất mà còn có sự tham gia của các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, nhưng chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất có vai trò và trách nhiệm thống nhất quản lý việc thực hiện cung ứng dịch vụ công hành chính trên phạm vi cả nước cho các tổ chức và công dân.

Đối với các dịch vụ công cộng, tức dịch vụ nhằm thoả mãn các nhu cầu thiết yếu, các quyền cơ bản của người dân, nhà nước

có thể uỷ quyền cho các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước trực tiếp cung ứng, nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp nhằm bảo đảm các mục tiêu xã hội mà nhà nước đặt ra. Nhà nước sử dụng nhiều biện pháp can thiệp gián tiếp, nhưng nhà nước vẫn là người chịu trách nhiệm trước xã hội. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm cung ứng các dịch vụ công cộng cho xã hội, trước hết là trách nhiệm của chính phủ, các cơ quan của chính phủ. Chính phủ đưa ra những quy định, quy chế để điều tiết và kiểm soát các tổ chức tư nhân cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của nhà nước; chính phủ sử dụng các biện pháp miễn giảm thuế hoặc trợ cấp cho tư nhân nào cung cấp các dịch vụ này hoặc chính phủ có chính sách trợ cấp cho người sử dụng dịch vụ công...

Tóm lại, tất cả các hình thức cung ứng dịch vụ công dù được tiến hành dưới hình thức nào thì chính phủ, các cơ quan của chính phủ vẫn là người thay mặt nhà nước chịu trách nhiệm trước xã hội. Qua đó, thể hiện vai trò của chính phủ trong việc cung ứng dịch vụ công cho xã hội, góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội □

1. Có thể xem 5 đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. NXB. CTQG. H.2009. tr.192-193.

2. Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính. NXB Lao động. H.2002. tr.98.